

CTCP FPT (FPT)

Tăng cường hợp tác với các đối tác lớn

07/09/2022

Chuyên viên phân tích
Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn

2Q2022, LNST đạt 1,251 tỷ VND, tăng 25.1% YoY

2Q2022, FPT tiếp tục có mức tăng trưởng ấn tượng với doanh thu đạt 10,096 tỷ VND, tăng 16.8% YoY. Trong đó khối Công nghệ tăng 14.5% YoY, khối Viễn Thông tăng 12.7% YoY và khối Giáo dục & Đầu tư tăng 66.9% YoY; LNST 2Q2022 đạt 1,251 tỷ VND, tăng 25.1% YoY.

Doanh thu kí mới 1H2022 tăng 39.9% YoY. FPT đang đẩy mạnh hợp tác với các đối tác lớn

Doanh thu ký mới 1H2022 của khối dịch vụ CNTT nước ngoài đạt 11,681 tỷ VND, tăng 39.9% YoY, cao gấp đôi so với mức tăng trưởng của năm 2021 là 18.7%. Trong tháng 8, FPT đồng loạt kí kết hợp tác chiến lược với NCS – công ty thành viên của Singtel Group và Shinsegae I&C – công ty công nghệ bán lẻ toàn cầu trực thuộc tập đoàn Shinsegae Hàn Quốc sẽ là động lực để FPT đẩy mạnh phát triển tại thị trường Đông Nam Á và Hàn Quốc.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trong nước

Doanh thu chuyển đổi số tính đến 7M2022 đạt 4,113 tỷ VND. Ngày 4/8/2022, FPT cùng NHTMCP Tiên phong (TPB) đã chính thức kí kết hợp tác chiến lược nhằm chuyển giao công nghệ, giải pháp số, thúc đẩy công cuộc số hóa. Bên cạnh đó, trong ngày 2/8 và 18/8/2022, FPT lần lượt kí kết thỏa thuận hợp tác chuyển đổi số toàn diện với tỉnh Nam Định và tỉnh Thừa Thiên Huế.

Khuyến nghị MUA – giá cổ phiếu 114,200 đồng/cổ phiếu

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu FPT. Giá mục tiêu là 114,200 VND/cp, cao hơn 36.0% so với giá tại ngày 07/09/2022.

Mua

Giá mục tiêu VND 114,200

Tăng/Giảm	36.0%
Giá hiện tại (7/9/2022)	VND 84,000
Giá mục tiêu thị trường	VND 109,683
Vốn hóa thị trường (Tỷ VND)	92,150

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%)	87.1%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	212/9.04
Sở hữu nước ngoài (%)	49%
Cơ cấu cổ đông	Trương gia Bình (7.05%)

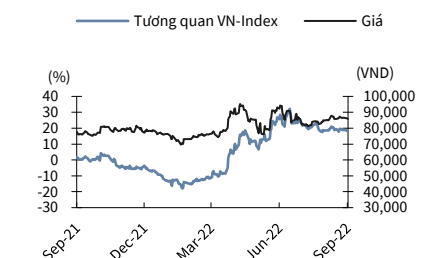
Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	1	-4	14	14
Tương đối	-1	-9	26	18

Dự phóng KQKD & định giá

Cuối năm tài chính	2020	2021	2022F	2023F
Doanh thu thuần (Tỷ VND)	29,830	35,657	44,495	53,645
Tốc độ tăng trưởng(%)	7.6%	19.5%	24.8%	20.6%
Lợi nhuận gộp(tỷ VND)	11,814	13,632	17,353	20,921
Biên lợi nhuận gộp (%)	39.6%	38.2%	39.0%	39.0%
Lợi nhuận ròng (tỷ VND)	3,538	4,337	5,501	6,645
Tốc độ tăng trưởng(%)	12.8%	22.6%	26.8%	20.8%
EPS (VND)	4,513	4,779	5,014	6,058
Tăng trưởng EPS	-2.4%	5.9%	4.9%	20.8%
P/E	19.1	18.0	17.2	14.2

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Hoạt động kinh doanh

2Q2022, LNST đạt 1,251 tỷ VND, tăng 25.1% YoY

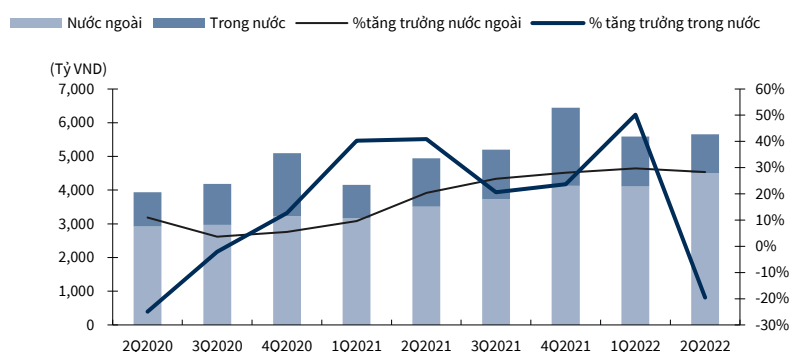
2Q2022, FPT tiếp tục có mức tăng trưởng ấn tượng với doanh thu đạt 10,096 tỷ VND, tăng 16.8% YoY. Trong đó khối Công nghệ tăng 14.5% YoY, khối Viễn Thông tăng 12.7% YoY và khối Giáo dục & Đầu tư tăng 66.9% YoY; Biên lợi nhuận gộp đạt 38.1% (-175bps YoY); Thu nhập tài chính đạt 506 tỷ VND tăng 110.4% YoY trong khi chi phí giảm nhẹ với tỷ lệ chi phí Quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng / doanh thu đạt 22.4% (-10bps YoY) khiến LNST 2Q2022 đạt 1,251 tỷ VND, tăng 25.1% YoY.

Doanh thu khối công nghệ 2Q2022 tăng 14.5% YoY; LNNT tăng 13.7% YoY.

Mảng xuất khẩu phần mềm tiếp tục đà tăng trưởng ổn định với doanh thu tăng 28.4% YoY.

Trong khi đó, tăng trưởng mảng Công nghệ trong nước giảm 19.6% YoY

Biểu đồ 1. Doanh thu khối Công nghệ 2020-2022 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

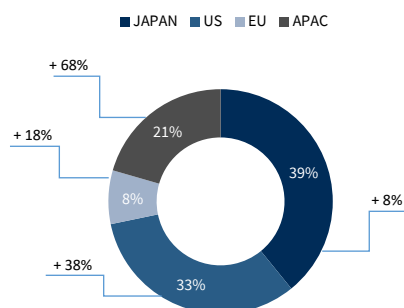
Tăng trưởng mảng xuất khẩu phần mềm phần nào trùng xuống so với quý trước

Tăng trưởng tại thị trường US trong 2Q2022 đạt 38% YoY sau 4 quý liên tiếp tăng trên 50%.

Thị trường EU tăng trưởng 18% YoY so với 3 quý trước tăng trưởng trên 25%.

Thị trường APAC duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ, đạt 68% YoY, mức tăng trưởng quý cao nhất trong giai đoạn gần đây.

Biểu đồ 2. Cơ cấu doanh thu mảng xuất khẩu phần mềm 1H2022 (YoY)

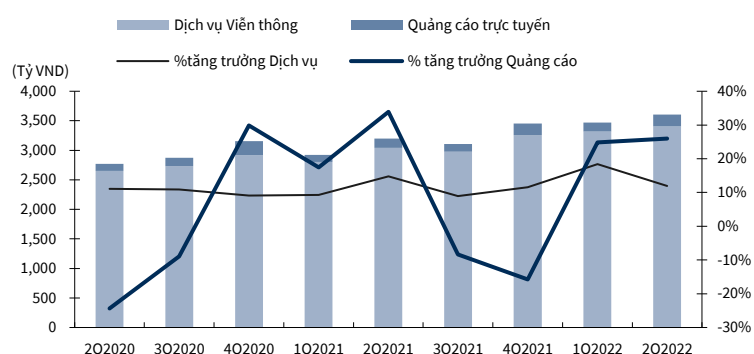


Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

2Q2022, tăng trưởng Dịch Vụ Viễn Thông đạt 12.0% nhờ động lực từ Pay TV trong khi đó mảng quảng cáo trực tuyến duy trì mức tăng 25.9%, tương tự 1Q2022. LNTT mảng Viễn Thông 2Q2022 đạt 744 tỷ VND, tăng 19.8% YoY.

PAY TV hiện đóng góp 20% vào doanh thu khối dịch vụ Viễn Thông. FPT kì vọng PayTV sẽ tăng trưởng 25%/năm trong các năm tới.

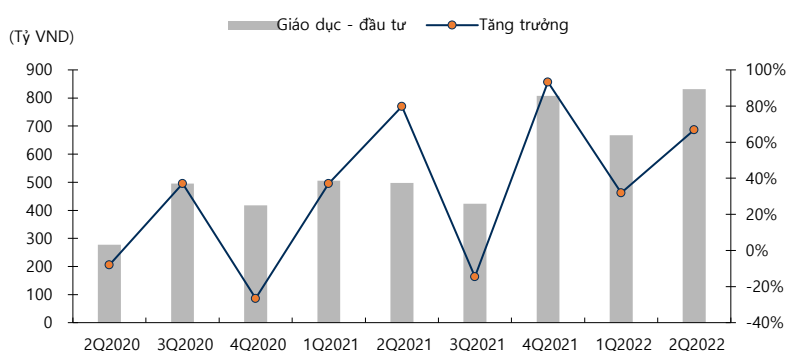
Biểu đồ 3. Doanh thu khối Viễn Thông 2020-2022 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 4. Doanh thu khối Giáo dục – Đầu tư 2020-2022 (YoY)

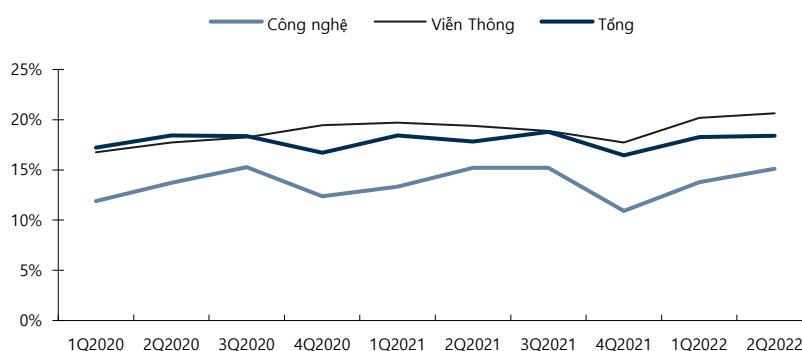
Doanh thu khối giáo dục đầu tư 2Q2022 đạt 831 tỷ VND, tăng 66.9% YoY giúp LNTT đạt 259 tỷ VND, tăng 56.0% YoY.



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 5. Biên lợi LNTT của FPT giai đoạn 2020-2022

Biên LNTT 2Q2022 tiếp tục có sự cải thiện so với quý trước, đặc biệt là ở mảng Viễn Thông nhờ sự tăng trưởng vượt bậc của mảng PayTV.



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

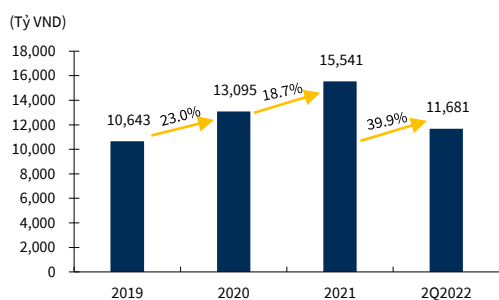
Doanh thu kí mới 1H2022 tăng 39.9% YoY. Hợp tác chiến lược với NCS và Shinsegae I&C.

Doanh thu ký mới 1H2022 của khối dịch vụ CNTT nước ngoài đạt 11,681 tỷ VND, tăng 39.9% YoY, cao gấp đôi so với mức tăng trưởng của năm 2021 là 18.7%. Tính đến hết 1H2022, số lượng khách hàng lớn mới tiếp tục gia tăng với nhóm doanh thu trên 500 nghìn USD tăng 23.2% YoY và nhóm doanh thu trên 1 triệu USD tăng 37.9% YoY. Số lượng dự án mega (>1 triệu USD) và dự án lớn (>5 triệu USD) lần lượt tăng 54.0% YoY và 18.2% YoY. Trong tháng 8, FPT đồng loạt kí kết hợp tác chiến lược với NCS – công ty thành viên của Singtel Group và Shinsegae I&C – công ty công nghệ bán lẻ toàn cầu trực thuộc tập đoàn Shinsegae Hàn Quốc sẽ là động lực để FPT đẩy mạnh phát triển tại thị trường Đông Nam Á Và Hàn Quốc.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trong nước

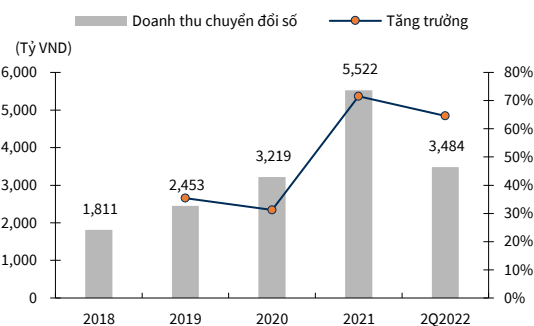
Hoạt động chuyển đổi số tiếp tục được FPT đẩy mạnh trong 8T2022. Doanh thu chuyển đổi số tính đến 7M2022 đạt 4,113 tỷ VND. Ngày 4/8/2022, FPT cùng NHTMCP Tiên phong (TPB) đã chính thức kí kết hợp tác chiến lược nâng cao chất lượng dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp nhằm chuyển giao công nghệ, giải pháp số, thúc đẩy công cuộc số hóa. Bên cạnh đó, trong ngày 2/8 và 18/8/2022, FPT lần lượt kí kết thỏa thuận hợp tác chuyển đổi số toàn diện với tỉnh Nam Định và tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo nhận định của KBSV, chuyển đổi số sẽ tiếp tục được đẩy mạnh ở khối doanh nghiệp và khối hành chính công trong thời gian tới và là động lực tăng trưởng lớn cho mảng công nghệ thông tin trong nước của FPT.

Biểu đồ 6. Tăng trưởng doanh thu kí mới 2019-2022 (YoY)



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 7. Tăng trưởng doanh thu chuyển đổi số 2018-2022



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Dự phóng kết quả kinh doanh

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2022

Chúng tôi ước tính doanh thu 2022 đạt 44,495 tỷ VND, tăng 24.8% YoY, giữ nguyên so với dự phóng cũ dựa trên các yếu tố:

- Doanh thu khối công nghệ tăng trưởng 31.6% YoY, đạt 27,287 tỷ VND với kì vọng tăng trưởng cao hơn dự phóng cũ của cả 2 mảng trong nước và quốc tế.
- Doanh thu khối Viễn thông ước tính đạt 14,415 tỷ VND, tăng 13.6 % YoY, trong đó dịch vụ Viễn thông tăng 14.0% YoY với động lực từ mảng PayTV.

Lợi nhuận trước thuế dự phóng 2022 đạt 8,037 tỷ VND, tăng 26.7% YoY. LNST của công ty mẹ dự kiến đạt 5,497 tỷ VND, tăng 26.7% YoY, EPS dự kiến đạt 6,057 VND/cp.

Bảng 8. Dự phóng KQKD 2022 -2023

	2020	2021	2022F	2023F
Doanh thu thuần	29,830	35,657	44,495	53,645
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	27,142	32,723
Lợi nhuận gộp	11,814	13,632	17,353	20,921
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,539	5,472
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,495	4,612	6,007	7,188
Chi phí tài chính	548	1,144	1,305	1,122
Lợi nhuận trước thuế	5,263	6,337	8,037	9,709
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	3,538	4,337	5,501	6,645

Nguồn: KBSV

Định giá – Khuyến nghị MUA, giá 114,200 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi sử dụng 2 phương pháp định giá là chiết khấu dòng tiền chủ sở hữu (FCFE) và so sánh tương quan chỉ số P/E các doanh nghiệp cùng ngành có cùng quy mô vốn tại các thị trường đang phát triển của châu Á đối với 2 mảng Công nghệ và Viễn Thông. Đối với mảng Giáo Dục do đóng góp chưa đáng kể vào lợi nhuận dự kiến và chưa có tách biệt giữa mảng giáo dục và đầu tư, chúng tôi giả định mức P/E hiện tại là hợp lý.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng cho cổ phiếu FPT là 114,200 đồng/cổ phiếu, cao hơn 36.0% so với giá ngày 07/09/2022.

Bảng 9. Cổ phiếu FPT – Định giá phương pháp chiết khấu dòng tiền vốn chủ sở hữu

Chi phí vốn chủ sở hữu	10.91%	Giá trị hiện tại của giá trị dài hạn (tỷ VND)	99,042
Lãi suất phi rủi ro	3.5%	Giá trị hiện tại giai đoạn 2022-2028 (tỷ VND)	30,620
Phần bù rủi ro	7.8%	Giá trị vốn chủ sở hữu (tỷ VND)	129,662
Beta	0.95	Số lượng cổ phiếu lưu hành (nghìn cổ phiếu)	1097,027
Tăng trưởng dài hạn	3.0%	Giá trị VCSH / CPLH (VND)	118,194
Thời gian dự phóng	6 năm		

Nguồn: KBSV

Bảng 10. Định giá theo phương pháp P/E

	P/E trung bình ngành	Tỷ trọng đóng góp lợi nhuận	Tỷ trọng
Công nghệ	26.2	44%	11.5
Viễn Thông	18.4	38%	7.0
Giáo dục & Đầu tư	19.2	18%	3.5
Tổng			22.0
Giá mục tiêu			110,107

Nguồn: KBSV

Bảng 11. So sánh tương quan P/E các doanh nghiệp ngành Công nghệ tại các quốc gia đang phát triển thuộc Châu Á

	Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	PE forward	Tỷ trọng	PE theo tỷ trọng
Mindtree Ltd	6.592	25.5	17.3%	4.4
Mphasis Ltd	4.901	20.9	12.9%	2.7
Persistent Systems Ltd	3.243	26.7	8.5%	2.3
Coforge Ltd	2.654	23.9	7.0%	1.7
Hyundai Autoever Corp	2.356	30.0	6.2%	1.9
DHC Software Co Ltd	2.743	35.6	7.2%	2.6
Chinasoft International Ltd	2.277	10.5	6.0%	0.6
China TransInfo Technology Co	2.201	17.2	5.8%	1.0
Taiji Computer Corp Ltd	1.557	22.6	4.1%	0.9
PCI Technology Group Co Ltd	1.568	24.9	4.1%	1.0
Digital China Information Serv	1.499	21.1	3.9%	0.8
Yusys Technologies Co Ltd	1.556	16.5	4.1%	0.7
Wonders Information Co Ltd	1.463	92.9	3.8%	3.6
Beijing eGOVA Co Ltd	1.140	23.4	3.0%	0.7
Fujian Boss Software Developme	1.344	26.0	3.5%	0.9
Hand Enterprise Solutions Co L	0.986	16.2	2.6%	0.4
P/E trung bình				26.2

Nguồn: Bloomberg

Bảng 12. So sánh tương quan P/E các doanh nghiệp ngành Viễn thông tại các quốc gia đang phát triển thuộc Châu Á

	Vốn hóa thị trường (tỷ USD)	PE forward	Tỷ trọng	PE theo tỷ trọng
XL Axiata Tbk PT	1.902	19.7	3.1%	0.6
Sarana Menara Nusantara Tbk PT	4.420	16.9	7.1%	1.2
Tata Communications Ltd	4.490	20.7	7.2%	1.5
Indus Towers Ltd	6.787	10.1	10.9%	1.1
Axiata Group Bhd	5.939	18.5	9.5%	1.8
DiGi.Com Bhd	6.224	23.7	10.0%	2.4
LG Uplus Corp	3.542	6.4	5.7%	0.4
Total Access Communication PCL	2.807	26.8	4.5%	1.2
Telekom Malaysia Bhd	4.911	16.7	7.9%	1.3
Indosat Tbk PT	3.912	32.9	6.3%	2.1
China Communications Services	2.921	5.8	4.7%	0.3
TIME dotCom Bhd	1.960	18.8	3.1%	0.6
Maxis Bhd	6.547	21.4	10.5%	2.2
Tianjin 712 Communication & Br	3.659	23.6	5.9%	1.4
Converge Information and Commu	2.249	12.3	3.6%	0.4
P/E trung bình				18.4

Nguồn: Bloomberg, KBSV

Bảng 13. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
FCFE	118,194	50%	59,097
P/E	110,107	50%	55,054
Giá mục tiêu			114,200

Nguồn: KBSV

CTCP FPT – Bảng tóm tắt KQKD & dự phóng, 2020A-2023F

Báo cáo Kết quả HKKD

(Tỷ VND)	2020	2021	2022F	2023F
(Báo cáo chuẩn)	VN GAAP	VN GAAP		
Doanh số thuần	29,830	35,657	44,495	53,645
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	27,142	32,723
Lãi gộp	11,814	13,632	17,353	20,921
Thu nhập tài chính	822	1,271	1,691	1,678
Chi phí tài chính	548	1,144	1,305	1,122
Trong đó: Chi phí lãi vay	385	484	1,305	1,122
Lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh	312	687	707	729
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,539	5,472
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,495	4,612	6,007	7,188
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	4,878	5,542	7,194	8,817
Thu nhập khác	131	133	166	200
Chi phí khác	59	25	31	37
Thu nhập khác, ròng	73	109	136	164
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	5,263	6,337	8,037	9,709
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	840	988	1,253	1,514
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	4,424	5,349	6,784	8,196
Lợi ích của cổ đông thiểu số	886	1,012	1,283	1,550
Lợi nhuận của Cổ đông của Công ty mẹ	3,538	4,337	5,501	6,645

Chỉ số hoạt động

(%)	2020	2021	2022F	2023F
Tỷ suất lợi nhuận gộp	39.6%	38.2%	39.0%	39.0%
Tỷ suất EBITDA	23.9%	23.7%	25.0%	24.5%
Tỷ suất EBIT	18.9%	19.1%	21.0%	20.2%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế	17.6%	17.8%	18.1%	18.1%
Tỷ suất lãi hoạt động KD	16.4%	15.5%	16.2%	16.4%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	14.8%	15.0%	15.2%	15.3%

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Tỷ VND)	2020	2021	2022F	2023F
Lãi trước thuế	5,263	6,337	8,037	9,709
Khấu hao TSCĐ	1,491	1,644	1,801	2,318
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	-1,040	-1,700	0	0
Chi phí lãi vay	385	484	1,305	1,122
Lãi/(lỗ) trước những thay đổi vốn lưu động	6,410	7,053	11,144	13,149
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	312	-694	-1,285	-1,680
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	-55	-218	-352	-382
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	1,061	1,910	900	769
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	52	-376	257	223
Chứng khoán kinh doanh, chi phí lãi vay	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh	6,340	5,840	9,914	11,444
Tiền mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-3,018	-2,911	-4,450	-5,664
Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định	3	3	0	0
Tiền cho vay hoặc mua công cụ nợ	-5,954	-35,827	0	0
Tiền thu từ cho vay hoặc thu từ phát hành công cụ nợ	0	27,590	0	0
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác	-101	-451	0	0
Tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư và các doanh nghiệp khác	31	0	0	0
Cổ tức và tiền lãi nhận được	894	1,183	0	0
Lưu chuyển tiền tệ ròng từ hoạt động đầu tư	-8,144	-10,413	-4,450	-5,664
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và vốn góp	60	88	166	0
Chi trả cho việc mua lại, trả lại cổ phiếu	0	0	0	0
Tiền thu được các khoản đi vay	20,449	34,464	0	0
Tiền trả các khoản đi vay	-15,570	-26,931	-17,799	0
Tiền thanh toán vốn gốc đi thuê tài chính	-2	-1	0	0
Cổ tức đã trả	-1,899	-2,254	-2,985	-3,606
Tiền lãi đã nhận	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính	3,037	5,365	-5,716	-5,946
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1,233	791	-252	-166
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3,453	4,686	5,418	5,166
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4,686	5,418	5,166	5,000

Nguồn: Báo cáo công ty & KBSV

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ VND)	2020	2021	2022F	2023F
(Báo cáo chuẩn)	VN GAAP	VN GAAP	VN GAAP	
Tổng Cộng Tài Sản	41,734	53,698	57,834	63,169
Tài Sản Ngắn Hạn	25,266	35,118	36,635	38,624
Tiền và tương đương tiền	4,686	5,418	5,166	5,000
Giá trị thuần đầu tư ngắn hạn	12,436	20,731	20,731	20,731
Các khoản phải thu	6,265	6,882	8,168	9,947
Hàng tồn kho, ròng	1,290	1,507	1,859	2,241
Tài Sản Dài Hạn	16,468	18,580	21,199	24,545
Phải thu dài hạn	243	167	167	167
Tài sản cố định	10,691	11,689	14,337	17,684
Tài sản dở dang dài hạn	2,373	1,291	1,291	1,291
Đầu tư dài hạn	2,581	3,102	3,102	3,102
Lợi thế thương mại	200	466	437	437
Nợ Phải Trả	23,129	32,280	32,364	33,109
Nợ ngắn hạn	22,365	29,761	29,932	30,678
Phải trả người bán	2,825	2,866	0	0
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1,963	2,530	0	0
Vay ngắn hạn	12,062	17,799	14,902	12,562
Nợ dài hạn	764	2,519	2,432	2,432
Phải trả nhà cung cấp dài hạn	0	0	0	0
Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	38	35	35	35
Vay dài hạn	678	2,296	2,297	2,297
Vốn Chủ Sở Hữu	18,606	21,418	25,383	29,973
Vốn góp	7,840	9,076	10,970	10,970
Thặng dư vốn cổ phần	50	50	50	50
Lãi chưa phân phối	6,391	7,000	0	0
Vốn ngân sách nhà nước và quỹ khác	532	660	3	0
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2,860	3,477	3,477	3,477

Chỉ số chính

(x,%,VND)	2020	2021	2022F	2023F
Chỉ số định giá				
P/E	19.1	18.0	17.2	14.2
P/E pha loãng	19.1	18.0	17.2	14.2
P/B	4.3	4.4	4.3	3.6
P/S	2.3	2.2	2.1	1.8
P/Tangible Book	1.7	1.5	1.7	1.5
P/Cash Flow	10.6	13.4	9.5	8.3
Giá trị doanh nghiệp/EBITDA	13.2	11.2	8.5	7.2
Giá trị doanh nghiệp/EBIT	16.7	13.8	10.1	8.7
Hiệu quả quản lý				
ROE	22.5%	24.2%	25.1%	25.1%
ROA	8.5%	8.1%	9.5%	10.5%
ROIC	16.6%	14.8%	18.1%	20.6%
Cấu trúc tài chính				
Tỷ suất thanh toán tiền mặt	76.6%	87.9%	86.5%	83.9%
Tỷ suất thanh toán nhanh	101.1%	102.3%	105.3%	107.5%
Tỷ suất thanh toán hiện thời	113.0%	118.0%	122.4%	125.9%
Vốn vay dài hạn/Vốn CSH	3.6%	10.7%	9.0%	7.7%
Vốn vay dài hạn/Tổng Tài sản	1.6%	4.3%	4.0%	3.6%
Vốn vay ngắn hạn/Vốn CSH	64.8%	83.1%	58.7%	41.9%
Vốn vay ngắn hạn/Tổng Tài sản	28.9%	33.1%	25.8%	19.9%
Công nợ ngắn hạn/Vốn CSH	120.2%	139.0%	117.9%	102.4%
Công nợ ngắn hạn/Tổng Tài sản	53.6%	55.4%	51.8%	48.6%
Tổng công nợ/Vốn CSH	124.3%	150.7%	127.5%	110.5%
Tổng công nợ/Tổng Tài sản	55.4%	60.1%	56.0%	52.4%
Chỉ số hoạt động				
Hệ số quay vòng phải thu khách hàng	4.7	5.4	5.9	6.0
Hệ số quay vòng HTK	14.0	15.7	16.1	16.0
Hệ số quay vòng phải trả nhà cung cấp	12.9	5.9	6.4	7.3

KHOẢ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOẢN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc Khối Phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích Doanh nghiệp

Dương Đức Hiếu – Giám đốc Phân tích Doanh nghiệp
hieudd@kbsec.com.vn

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Chuyên viên cao cấp
tungna@kbsec.com.vn

Nguyễn Đức Huy – Chuyên viên phân tích
huynd1@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuannnd@kbsec.com.vn

Dầu khí & Tiện ích

Tiêu Phan Thanh Quang – Chuyên viên phân tích
quangtpt@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Khối Phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích Vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc Vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhtd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Lê Hạnh Quyên – Chuyên viên phân tích
quyenlh@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Hóa chất

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích
congth@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư, Thủy sản & Dệt may

Trần Thị Phương Anh – Chuyên viên phân tích
anhhttp@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng G, tầng M, tầng 2 và 7, Tòa nhà Sky City số 88 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên đọc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

